|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH HÀ TĨNH**Số: /2018/NQ-HĐND | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập** - **Tự do** - **Hạnh phúc***Hà Tĩnh, ngày tháng 7 năm 2018* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định một số chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ**

**công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo**

**HỘI ÐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

**KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 về khuyến công; số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 về phát triển công nghiệp hỗ trợ; số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 về quản lý phát triển cụm công nghiệp; số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư; số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Xét Tờ trình số …../TTr-UBND ngày … tháng 7 năm 2018 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Quy định “Một số chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo”; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Ðiều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; rà soát, ban hành quyết định bãi bỏ các cơ chế, chính sách của Ủy ban nhân dân tỉnh trái với các quy định tại Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện, nếu cần bổ sung, điều chỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày ……/7/2018, có hiệu lực kể từ ngày..../...../2018 và thay thế Nghị quyết số 73/2013/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***­- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ; - Bộ Công Thương;- Kiểm toán nhà nước khu vực II;- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;- Đại biểu HĐND tỉnh;- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;- Trung tâm Thông tin VP HĐND tỉnh;- TT Công báo - Tin học VP UBND tỉnh; - Trang thông tin điện tử tỉnh;- Lưu: VT. |  **CHỦ TỊCH** **Lê Đình Sơn** |

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN****TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**Một số chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp**

**tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …/2018/NQ-HĐND ngày …/7/2018*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp bao gồm: Hỗ trợ phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và khuyến công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện đầu tư phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và khuyến công.

b) Các cơ quan quản lý nhà nước; các tổ chức, cá nhân khác liên quan tới quản lý, hoạt động khu công nghiệp, cụm công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và khuyến công.

**Điều 2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí hỗ trợ**

1. Trong cùng một nội dung hỗ trợ, các tổ chức cá nhân đủ điều kiện được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ khác nhau thì được lựa chọn áp dụng một mức ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

2. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng vốn ngân sách đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện việc đầu tư và thanh toán, quyết toán vốn đã sử dụng theo quy định hiện hành.

**Điều 3. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động**

1. Ngân sách trung ương: Lồng ghép từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu, các chương trình, dự án phát triển của Chính phủ và các bộ, ngành.

2. Ngân sách tỉnh: Giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 ưu tiên bố trí không dưới 1% tổng nguồn thu ngân sách để đảm bảo thực hiện chính sách. Giai đoạn sau năm 2020, tập trung ưu tiên bố trí đủ nguồn lực để thực hiện chính sách về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

3. Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Chương II**

**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP,**

**CỤM CÔNG NGHIỆP**

**Điều 4. Điều kiện để được hưởng chính sách phát triển khu, cụm công nghiệp**

1. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp đề nghị hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật phải nằm trong quy hoạch phát triển đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Ưu tiên hỗ trợ khu, cụm công nghiệp do doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp.

3. Ưu tiên hỗ trợ khu, cụm công nghiệp có tác động lớn đến việc thu hút đầu tư, phát triển ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh, phát huy lợi thế của địa phương, giải quyết việc làm cho nhiều lao động; phục vụ di dời các cơ sở trong làng nghề hoặc các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nằm xen kẽ trong khu dân cư.

4. Các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp phải triển khai thực hiện dự án, đi vào sản xuất, kinh doanh mới đề nghị hỗ trợ; ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư các lĩnh vực thuộc danh mục tỉnh thu hút đầu tư.

5. UBND tỉnh cân đối nguồn lực, ngân sách được phân bổ để xây dựng tiêu chí, danh mục các Khu, cụm công nghiệp ưu tiên hỗ trợ đầu tư đảm bảo điều kiện thực tế địa phương.

**Điều 5. Ưu đãi về tiền thuê đất, thuê mặt nước**

1. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất theo quy định tại Luật Đầu tư, Luật Đất đai và các Nghị định, Thông tư, văn bản pháp luật có liên quan.

2. Hỗ trợ 100% tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. UBND tỉnh xây dựng, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh trước khi ban hành biểu giá đất chi tiết riêng cho các khu, cụm công nghiệp thuộc quy hoạch trong Bảng giá đất của tỉnh nhằm đảm bảo tính ổn định, phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và sản xuất kinh doanh trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; mức tỷ lệ % đơn giá thuê đất áp dụng mức thấp nhất theo quy định của Chính phủ.

**Điều 6. Hỗ trợ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng**

1. Đối với khu, cụm công nghiệp có Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp theo hình thức xã hội hóa: Ngân sách tỉnh bố trí ứng vốn 50% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư, nhưng không quá 10 tỷ đồng/khu công nghiệp và không quá 5 tỷ đồng/cụm công nghiệp; phần còn lại, Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp ứng trước kinh phí để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với khu, cụm công nghiệp do đơn vị sự nghiệp thuộc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật: Ngân sách nhà nước cân đối, bố trí vốn để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định. Trường hợp các khu, cụm công nghiệp chưa được đầu tư hoàn thiện hạ tầng và chưa thực hiện xong việc giải phóng mặt bằng, mà nhà đầu tư có nhu cầu đầu tư và tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì ngân sách tỉnh bố trí ứng 50% chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa không quá 02 tỷ đồng/dự án đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp, hợp tác xã và không quá 500 triệu đồng/dự án đối với nhà đầu tư là các hộ kinh doanh cá thể; phần còn lại, Chủ đầu tư ứng trước kinh phí để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 7. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài khu, cụm công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật kết nối trong và ngoài khu, cụm công nghiệp**

1. Ngân sách nhà nước đầu tư 100% kinh phí hạ tầng giao thông, hệ thống đường gom và hệ thống thu gom, thoát nước kết nối trong và ngoài khu, cụm công nghiệp hoặc hạ tầng ngoài khu, cụm công nghiệp nhưng có tính chất quan trọng liên quan trực tiếp đến hoạt động của khu, cụm công nghiệp.

Trường hợp nhà đầu tư tự ứng trước kinh phí để đầu tư, số kinh phí đã đầu tư sẽ được Ngân sách hoàn trả theo kết quả thẩm định quyết toán công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày nhà đầu tư trình đủ hồ sơ theo quy định.

2. UBND tỉnh thực hiện các giải pháp để đảm bảo hạ tầng đồng bộ và cung cấp các dịch vụ thiết yếu tới chân hàng rào khu, cụm công nghiệp như: Cấp điện, cấp nước, hạ tầng viễn thông, thông tin liên lạc, thu gom và xử lý chất thải…

**Điều 8. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu, cụm công nghiệp**

1. Khu, cụm công nghiệp do đơn vị sự nghiệp thuộc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh hoặc UBND cấp huyện làm chủ đầu tư: Giao UBND tỉnh xây dựng, phê duyệt danh mục ưu tiên đầu tư trên cơ sở cân đối ngân sách và tính chất cấp bách của từng công trình dự án, phù hợp tình hình thực tế, trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu, cụm công nghiệp.

2. Khu, cụm công nghiệp do Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo hình thức xã hội hóa đầu tư

a) Hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, phòng cháy chữa cháy với mức hỗ trợ: 0,5 tỷ đồng/ha, nhưng không quá 20 tỷ đồng/cụm công nghiệp và không quá 30 tỷ đồng/khu công nghiệp.

b) Ưu tiên bố trí vốn, hỗ trợ để đầu tư hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường, hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu, cụm công nghiệp hoặc hạng mục trạm xử lý nước thải tập trung của dự án kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp (sau đây gọi là hệ thống xử lý nước thải tập trung), cụ thể:

- Ưu tiên vay vốn từ Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh hoặc từ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh để xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung với mức vay 70% tổng vốn đầu tư.

- Hỗ trợ 50% chi phí đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu, cụm công nghiệp, nhưng không quá 03 tỷ đồng đối với cụm công nghiệp và không quá 06 tỷ đồng đối với khu công nghiệp.

3. Khu, cụm công nghiệp đã được ngân sách đầu tư (toàn bộ hoặc một phần) nay chuyển đổi sang hình thức xã hội hóa đầu tư

a) Đối với phần diện tích đã được Nhà nước đầu tư: Nhà nước bàn giao toàn bộ giá trị, diện tích đã đầu tư cho chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp thực hiện quản lý. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp được thu các khoản phí dịch vụ để sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công trình; phí xử lý nước thải; phí sử dụng điện chiếu sáng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với phần diện tích, hạng mục chưa được đầu tư: Chủ đầu tư tiến hành đầu tư theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được hưởng các chính sách đối với phần đầu tư hạ tầng còn lại theo quy định tại Khoản 2, Điều này.

**Điều 9. Hỗ trợ dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp**

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư vào sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp được hỗ trợ 50% giá thuê mặt bằng trong 5 năm đầu kể từ khi đi vào hoạt động, nhưng tối đa không quá 400 triệu đồng/doanh nghiệp.

Kinh phí hỗ trợ được thực hiện thông qua việc bù giá cho Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp đối với khu, cụm được đầu tư theo hình thức xã hội hóa và giảm trừ khi tính tiền thuê mặt bằng đối khu, cụm công nghiệp do đơn vị sự nghiệp thuộc Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh hoặc UBND cấp huyện làm chủ đầu tư.

2. Ưu tiên bố trí vốn, hỗ trợ để đầu tư hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp, cụ thể:

a) Ưu tiên vay vốn từ Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh hoặc từ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh để xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung với mức vay 70% tổng vốn đầu tư.

b) Hỗ trợ 30% chi phí đầu tư hệ thống xử lý môi trường nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

3. Hỗ trợ phát triển thị trường, quảng bá thông tin

a) Hỗ trợ 100% chi phí quảng cáo về sản phẩm sản xuất từ dự án đầu tư trong khu, cụm công nghiệp trên các phương tiện thông tin của tỉnh (Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Hà Tĩnh) không quá 3 lần quảng cáo/năm và không quá 3 năm; Ngân sách tỉnh hỗ trợ thông qua các cơ quan truyền thông theo quy định nhưng không quá 30 triệu đồng/dự án/năm.

b) Hỗ trợ miễn phí quảng bá doanh nghiệp, sản phẩm kinh doanh trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin của các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh trong thời hạn tối đa 02 năm.

c) Ưu tiên mở gian hàng trên sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh; được hỗ trợ xây dựng website để quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp.

4. Ưu tiên hỗ trợ kinh phí khuyến công quốc gia và khuyến công địa phương theo quy định về khuyến công.

5. Ưu tiên vay vốn từ Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG III**

**CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ**

**Điều 10. Các sản phẩm sản xuất trên địa bàn tỉnh được ưu đãi từ chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ**

Các sản phẩm được sản xuất, chế biến từ gỗ MDF, ván ghép thanh trên địa bàn Hà Tĩnh được hưởng ưu đãi như quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

**CHƯƠNG IV**

**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KHUYẾN CÔNG**

**Điều 11. Điều kiện để được hưởng chính sách khuyến công**

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện được quy định tại Điều 5, Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính.

**Điều 12. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương**

1. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công và các nội dung chi khác không thuộc mục 2 sau đây thì áp dụng theo quy định đối với mức chi cho khuyến công quốc gia quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

2. Mức chi cụ thể:

a) Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn lập báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, nhưng không quá 50 triệu đồng/cụm.

b) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn:

- Hỗ trợ 30% chi phí xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình;

- Hỗ trợ 30% chi phí triển khai áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở theo các giải pháp đã được xác định trong Báo cáo đánh giá nhanh sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình.

c) Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, khu vực, quốc gia:

- Hỗ trợ 100% chi phí tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, nhưng không quá 200 triệu đồng/lần;

- Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh không quá 05 triệu đồng/sản phẩm;

- Hỗ trợ 100% chi phí tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/lần.

d) Hỗ trợ 50% chi phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp.

**Điều 1****3. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị**

1. Tiêu chí lựa chọn cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị và phương thức lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị tham gia Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải đảm bảo quy định tại Điều 22, Điều 23 của Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ.

2. Một số nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ 50% chi phí đối với các khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại hiện trường nhưng không quá 25 triệu đồng/khóa đào tạo/doanh nghiệp và không quá 01 khóa đào tạo trên năm.

b) Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường

- Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội trợ triển lãm xúc tiến thương mại nhưng không quá 25 triệu đồng/đơn vị/hội chợ trong nước và không quá 50 triệu đồng/đơn vị/hội chợ quốc tế; được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành nhưng không quá 15 triệu đồng trên một hợp đồng và không quá 01 hợp đồng trên năm.

 **CHỦ TỊCH**

 **Lê Đình Sơn**

|  |
| --- |
| **DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CN-TTCN ĐẾN NĂM 2025** |
|  |  |  |  | *ĐVT: Tỷ đồng* |
| **TT** | **Nội dung chính sách** | **Nhu cầu kinh phí** | **Ghi chú** |
| **Giai đoạn2018-2020** | **Giai đoạn2021-2025** |
| **I** | **Chính sách cho khu, cụm công nghiệp** | **155** | **580** |  |
| **1** | **Khu công nghiệp** | **25** | **80** |  |
| 1.1 | KCN Vũng Áng I, thị xã Kỳ Anh | 10 | 25 |  Hỗ trợ các dự án đầu tư thứ cấp vào các khu CN |
| 1.2 | KCN Gia Lách, huyện Nghi Xuân | 10 | 15 | “ |
| 1.3 | KCN Đại Kim, huyện Hương Sơn | 5 | 10 |  Hỗ trợ đầu tư Trạm xử lý nước thải |
| 1.4 | Các KCN khác |  | 30 | Bao gồm cả hỗ trợ cho các cơ sở đầu tư thứ cấp |
| **2** | **Cụm công nghiệp** | **130** | **500** |   |
| 1.1 | Bố trí ứng vốn GPMB | 30 | 100 | Giai đoạn 2018-2020: dự kiến GPMB cho 3 CCNGiai đoạn 2021-2025: Dự kiến GPMB cho 6 CCN và 10 DN thứ cấp/năm. |
| 1.2 | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngoài cụm công nghiệp | 45 | 100 |  |
| 1.3 | Hạ tầng kỹ thuật trong cụm công nghiệp | 45 | 250 | Bao gồm chính sách hỗ trợ cho các CCN đã được NS đầu tư toàn bộ hoặc một phần nay chuyển sang cho các DN đầu tư theo hình thức xã hội hóa |
| 1.4 | Hỗ trợ các dự án đầu tư vào các cụm CN | 15 | 50 | Hỗ trợ tiền thuê mặt bằng; Đầu tư hệ thống xử lý nước thải; Phát triển thị trường SP |
| **II** | **Chính sách phát triển CNHT** | **2** | **15** | Giai đoạn 2018-2020: Mỗi năm 1 tỷ đồngGiai đoạn 2021-2025: Dự kiến mỗi năm 3 tỷ đồng |
| **III** | **Chính sách về khuyến công** | **8** | **25** | Giai đoạn 2018-2020: Mỗi năm 3 tỷ đồng.Giai đoạn 2021-2025: Dự kiến mỗi năm 5 tỷ đồng. |
|  | **Tổng cộng (I+II+III)** | **165** | **620** |   |
|   | **Bình quân mỗi năm** | **55** | **124** |  |